Sacomreal
ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
278 - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TPHCM
ĐT : (08) 3824 9988 — Fax : (08) 3824 9977
MST : 0303315400

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 03 NĂM 2011

Nơi nhận :

SGD Chứng khoán Hà Nội - HNX
Lưu : P . Kế toán

Hạn nộp : 21/11/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
278 - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM
Tel : 08.38249988 Fax : 08.38249977

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại theo báo cáo soát xét 06 tháng)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5,009,335,513,993**	**5,971,547,909,807**
I. Tiền	**110**	V.01	**64,338,867,213**	**914,034,770,202**
1. Tiền	111		41,338,867,213	19,034,770,202
2. Các khoản tương đương tiền	112		23,000,000,000	895,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**787,860,859,619**	**1,085,738,861,178**
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		418,404,050,201	516,129,669,474
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		462,170,871,456	659,831,289,294
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(92,714,062,038)	(90,222,097,590)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.03	**1,202,718,005,555**	**1,482,139,323,179**
1. Phải thu khách hàng	131		567,248,885,071	789,695,739,917
2. Trả trước cho người bán	132		230,925,083,001	189,784,304,603
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		404,544,037,483	502,659,278,659
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**2,817,463,050,009**	**2,424,641,798,167**
1. Hàng tồn kho	141		2,830,168,276,197	2,424,641,798,167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12,705,226,188)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.05	**136,954,731,597**	**64,993,157,081**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,141,259,600	671,565,611
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,707,991,622	12,239,765,266
3. Các khoản thuế phải thu	154		25,621,608,080	7,845,717,143
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		97,483,872,295	44,236,109,061
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,667,203,855,579**	**1,307,252,939,518**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**16,358,881,386**	**9,019,986,360**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	6,730,405,759	6,345,289,225
- Nguyên giá	222		12,826,205,539	10,532,250,147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,095,799,780)	(4,186,960,922)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.07	1,258,092,702	1,796,079,191
- Nguyên giá	225		2,380,789,321	3,203,776,716
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,122,696,619)	(1,407,697,525)
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	877,999,464	878,617,944
- Nguyên giá	228		2,629,696,280	2,275,831,839
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,751,696,816)	(1,397,213,895)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		7,492,383,461	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**38,365,062,788**	**19,286,111,113**
1 . Nguyên giá	241		38,557,852,046	20,000,000,000
2. Hao mòn lũy kế	242		(192,789,258)	(713,888,887)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.09**	**1,549,215,829,482**	**1,171,244,055,416**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		994,768,030,990	642,321,719,231
3. Đầu tư dài hạn khác	258		558,144,438,492	532,241,476,185
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(3,696,640,000)	(3,319,140,000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.10**	**55,960,151,983**	**99,734,863,058**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		52,985,748,583	97,137,332,378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	192,381,280
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,974,403,400	2,405,149,400
VI. Lợi thế thương mại	**269**	**V.11**	**7,303,929,940**	**7,967,923,571**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6,676,539,369,572**	**7,278,800,849,325**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
278 - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM
Tel : 08.38249988 Fax : 08.38249977

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại theo báo cáo soát xét 06 tháng)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,329,079,151,081	5,086,774,225,595
I. Nợ ngắn hạn	310		1,890,216,830,430	2,768,872,940,504
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	506,662,287,130	1,314,122,409,296
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	288,206,683,004	323,472,912,465
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	843,580,980,923	731,337,216,091
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	904,709,932	134,477,262,233
5. Phải trả công nhân viên	315	V.15	1,586,418,616	6,233,221,196
6. Chi phí phải trả	316	V.16	127,448,865,810	88,265,268,154
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	98,820,574,757	150,870,455,586
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		23,006,310,258	20,094,195,483
II. Nợ dài hạn	330		2,438,862,320,651	2,317,901,285,091
1. Phải trả dài hạn khác	333		278,380,000	277,154,800
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	2,437,055,366,896	2,317,597,948,475
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(40,069,882)	26,181,816
4. Doanh thu chưa thực hiện	337		1,568,643,637	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	2,320,175,877,834	2,187,517,168,465
I. Nguồn vốn - Quỹ	410		2,320,175,877,834	2,187,517,168,465
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		741,204,233,323	741,259,233,323
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,698,758	1,698,758
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		28,002,048,843	3,695,364,681
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		44,772,665,084	20,444,431,027
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		14,566,229,306	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		491,629,002,520	422,116,440,676
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		27,284,340,657	4,509,455,266
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,676,539,369,572	7,278,800,849,325

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Nga	Bùi Tiến Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
278 - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Q.3 - TP.HCM
Tel : 08.38249988 Fax : 08.38249977

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Đơn vị tính VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng	1		114,053,289,043	284,565,811,942	503,159,877,917	967,232,017,849
2	Các khoản giảm trừ	3		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần	10	VI.20	114,053,289,043	284,565,811,942	503,159,877,917	967,232,017,849
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	90,464,319,618	297,589,648,739	386,312,125,619	955,303,337,124
5	Lợi nhuận gộp	20		23,588,969,425	(13,023,836,797)	116,847,752,298	11,928,680,725
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	75,874,429,118	905,755,425,488	364,430,332,368	1,142,266,976,814
7	Chi phí tài chính	22	VI.23	4,639,955,180	1,240,499,906	248,303,785,635	65,145,347,712
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	5,378,448,345	7,634,015,726	28,401,632,974	20,688,557,583
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	23,316,576,103	19,819,934,559	64,187,838,888	44,686,870,900
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)	30		66,128,418,915	864,037,138,500	140,384,827,169	1,023,674,881,344
11	Thu nhập khác	31	VI.26	1,661,589,040	1,784,016,511	6,975,011,338	6,554,725,470
12	Chi phí khác	32	VI.27	603,808,485	278,011,090,547	5,627,158,714	357,399,396,962
13	Lợi nhuận khác / (lỗ)	40		1,057,780,555	(276,227,074,036)	1,347,852,624	(350,844,671,492)
14	Lợi nhuận từ đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	45		(3,839,999,649)	(1,291,194,146)	(36,827,414,999)	(1,291,194,146)
15	Tổng lợi nhuận trước thuế	50		63,346,199,821	586,518,870,318	104,905,264,794	671,539,015,706
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		836,018,868	142,419,800,204	22,805,794,956	168,207,552,463
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		62,510,180,953	444,099,070,114	82,099,469,838	503,331,463,243
	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho						
19	Cổ đông thiểu số	61		(160,517,818)	(1,037,890,683)	(141,045,265)	(13,499,890,683)
20	Cổ đông Công ty mẹ	62		62,670,698,771	445,136,960,797	82,240,515,103	516,831,353,926
	Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Nga	Bùi Tiến Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
278 - Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM
Tel : 08.38249988 Fax : 08.38249977

DN - BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - QUÝ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,645,146,326,981	286,389,096,984
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,171,831,588,664)	(83,096,378,577)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47,694,293,876)	(13,735,708,963)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(151,425,245,671)	(34,708,775,214)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(32,389,675,261)	(6,527,632,779)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		856,308,596,625	928,137,987,904
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,625,610,468,309)	(920,995,195,788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**		**(527,496,348,175)**	**155,463,393,567**
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(15,391,043,539)	45,055,726,975
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(454,191,986,536)	(645,995,571,472)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		788,731,191,886	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72,624,636,047	32,524,270,905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**391,772,797,858**	**(568,415,573,592)**
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		25,410,000,000	368,526,767,677
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,129,927,794,466	3,539,258,937,039
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,869,310,147,138)	(1,889,065,729,948)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(100,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(713,972,352,672)**	**1,918,719,974,768**
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(849,695,902,989)	1,505,767,794,743
Tiền tồn đầu kỳ	**60**		**914,034,770,202**	**111,047,910,533**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		64,338,867,213	1,616,815,705,276
33				

Lập, Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thế Luân	Huỳnh Thị Nga	Bùi Tiến Thắng

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002210 ngày 29/3/2004, và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 ngày 02/02/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 0303315400

Tổng vốn điều lệ của Công ty: 1.000.000.000.000 VND

2. Tên giao dịch, trụ sở

Trụ sở của Công ty đặt tại 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại - Sản xuất

4. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Tư vấn bất động sản (trừ các dịch vụ mang tính chất pháp lý).Quản lý bất động sản. Đầu tư xây dựng – kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Xây dựng công trình dân dụng, kỹ thuật. Trang trí nội thất. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình)./. Bổ sung: Tư vấn đấu thầu. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng. Bổ sung: Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Bổ sung: Mua bán kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất công – nông nghiệp. Dịch vụ quảng cáo thương mại. Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa. Dịch vụ tiếp thị. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán). Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở). Đào tạo dạy nghề. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế. Kinh doanh khu vui chơi, giải trí (không hoạt động tại trụ sở). In trên bao bì (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán thiết bị ngành in. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. Bổ sung: Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học. Giáo dục bậc trung học cơ sở. Giáo dục bậc trung học phổ thông. Bổ sung: Mua bán ô tô. Dịch vụ sửa chữa bảo hành ô tô (không gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở). Mua bán máy móc thiết bị ô tô. Lập dự án đầu tư. Thẩm tra dự án đầu tư. Quản lý dự án đầu tư. Bổ sung: Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận.

5. Tổng số các Công ty con : 07 Công ty.

6. Tổng số các Công ty liên doanh, liên kết : 09 Công ty.

7. Danh sách các Công ty con và Công ty liên kết

a) Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Tổng vốn điều lệ (đồng)
Công ty CP Năng lượng Thương Tín	Số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q3, HCM	Sản xuất Thương mại Dịch vụ	52%	52%	100.000.000.000
Công ty CP Du lịch Thương Tín	Số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q3, HCM	Xây dựng Dịch vụ Thương mại	60%	60%	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV KD Dịch Vụ Địa Ốc SGTT	Số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q3, HCM	Dịch vụ	100%	100%	70.000.000.000
Công ty TNHH Quản lý Tư vấn Bất động sản Thương Tín	Số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q3, HCM	Dịch vụ	100%	100%	(**)

Công ty TNHH MTV Thương Tín 7	Số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q3, HCM	Sản xuất Kinh doanh Dịch vụ	100%	100%	(**)
Công ty TNHH MTV Quản lý và KD Sân Golf Thương Tín Đà Lạt	42 Nguyễn Chí Thanh, P. 1, Đà Lạt, Lâm Đồng	Dịch vụ Thương mại Sản xuất	100%	100%	50.000.000.000
Công ty CP Sài Gòn Thương Tín - Thủ Đức	Số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q3, HCM	Xây dựng Dịch vụ Thương mại	90%	90%	225.000.000.000
Công ty Cổ phần Giám sát & Xây dựng Huỳnh Gia (*)	Số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q3, HCM	Xây dựng Dịch vụ Thương mại	80%	80%	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Sài Gòn Thương Tín	Số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q3, HCM	Sản xuất Kinh doanh	100%	100%	3.000.000.000

(*) Công ty Cổ phần Sài Gòn Thương Tín Thủ Đức hiện đang nắm giữ 10% vốn tại Công ty Cổ phần Giám sát & Xây dựng Huỳnh Gia .

(**) Công ty con đã giải thể trong Quý III/2011

b) Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Tổng vốn điều lệ (đồng)
Công ty CP ĐT BĐS SGTT Tân Thắng	278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, Tp. HCM	Xây dựng Dịch vụ	30%	30%	1.070.000.000.000
Công ty CP Địa Ốc Dũng Anh	Số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q3, HCM	Kinh doanh	25%	25%	320.000.000.000
Công ty TNHH KT – XD Toàn Thịnh Phát	Số 262A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q3, HCM	Sản xuất Thương mại Dịch vụ	35%	35%	50.000.000.000
Công ty CP May Tiến Phát	171A Hoàng Hoa Thám – P.13 – Q . Tân Bình – TP.HCM	Sản xuất Thương mại Dịch vụ	32%	32%	350.000.000.000
Công ty Đầu tư xây dựng Hùng Anh	201A – Nam Kỳ Khởi Nghĩa – P.7 - Q.3 - TP.HCM	Xây dựng Dịch vụ	33%	33%	200.000.000.000
Công ty Cổ Phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	621 - Phạm Văn Chí – P.7 – Q.6 – TP.HCM	Sản xuất Thương mại Dịch vụ	44%	44%	6.000.000.000
Công ty Đầu tư Sài Gòn Thương Tín	201A – Nam Kỳ Khởi Nghĩa – P.7 - Q.3 - TP.HCM	Đầu tư Dịch vụ	24%	24%	375.000.000.000
Công ty Cổ phần Thành Ngọc	05 – Mai Anh Đào – TP . Đà Lạt	Thương Mại Dịch vụ	26%	26%	300.000.000.000
Công ty CP Thẩm Định Giá Thương Tín	Số 27 Lý Thường Kiệt , Quận Tân Bình, TP.HCM.	Dịch vụ	20%	20%	5.000.000.000

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho từng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả cũng được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Đầu tư vào Công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết: Nếu có cơ sở thu thập, dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được trích lập vào chi phí trong kỳ; Nếu không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của chúng, sẽ được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện dự án kinh doanh bất động sản.

Hàng hóa bất động sản: Bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc nhà và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng mua để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển v.v.) có thể xảy

ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

a) Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính: Là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

b) Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình, thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	02 – 06 năm
Phương tiện vận tải	07 năm
Thiết bị quản lý	02 – 10 năm
TSCĐ khác	02 – 03 năm
Phần mềm kế toán	06 – 08 năm
Website công ty	03 năm

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm. Bất lợi thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh không quá 3 năm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí sửa chữa văn phòng.
- Lãi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng các dự án

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm : chưa được trích lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu niêm yết.

14. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

c) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

d) Cổ tức

Doanh thu ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

e) Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

f) Chi phí

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

15. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toạn là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

a) Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

b) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

16. Tiền lương, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương căn bản quy định trong hợp đồng lao động như sau: bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và 6 % từ lương nhân viên; bảo hiểm y tế phải nộp gồm 3% trích vào chi phí và 1,5% từ lương nhân viên; bảo hiểm thất nghiệp trích 1% vào phí và 1% từ lương nhân viên.

17. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng dự án hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

18 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của thời kỳ tài chính này.

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01. Tiền		30/09/2011	01/01/2011
Tiền mặt		462,863,417	843,680,517
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	40,876,003,796	18,191,089,685
Tương đương tiền	(1.2)	23,000,000,000	895,000,000,000
Cộng		**64,338,867,213**	**914,034,770,202**

(1.1) Bao gồm :	USD	Tương đương VND
Tiền gửi bằng Việt Nam đồng	-	40,465,802,371
Tiền gửi bằng USD	21,667.12	410,201,425
Cộng		**40,876,003,796**

(1.2) Bao gồm :	
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng	23,000,000,000
Cộng	**23,000,000,000**

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30/09/2011	01/01/2011
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(2.1)	418,404,050,201	516,129,669,474
Đầu tư ngắn hạn khác	(2.2)	**462,170,871,456**	659,831,289,294
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.3)	(92,714,062,038)	(90,222,097,590)
Cộng		**787,860,859,619**	**1,085,738,861,178**

(2.1) Bao gồm:	Số lượng cổ phiếu	Giá mua/CP	Trị giá đầu tư	Dự phòng giảm giá (2.3)
STB	22,274,711	17,638	392,884,897,711	(74,352,985,318)
HBB	642,820	31,921	20,519,750,000	(16,083,999,220)
TKC	336,100	14,875	4,999,402,490	(2,277,077,500)
Cộng chứng khoán ngắn hạn			**418,404,050,201**	**(92,714,062,038)**

(2.2) Bao gồm:	
Các khoản góp vốn đầu tư nền đất, góp vốn xây dựng; quyền thuê căn hộ; quyền sở hữu nhà ở	37,322,000,000
Cho vay ngắn hạn đến các công ty và cá nhân	424,848,871,456
Cộng	**462,170,871,456**

03. Các khoản phải thu ngắn hạn		30/09/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng		567,248,885,071	789,695,739,917
Trả trước người bán		230,925,083,001	189,784,304,603
Phải thu khác	(*)	404,544,037,483	502,659,278,659
Cộng		**1,202,718,005,555**	**1,482,139,323,179**
Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi		-	-
Cộng giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		**1,202,718,005,555**	**1,482,139,323,179**

(*) Phải thu khác bao gồm:	30/09/2011
Ứng vốn đến các cá nhân khác (không lãi suất)	200,000,000,000
Phải thu liên quan đến việc góp vốn hợp tác kinh doanh	104,330,208,956
Phải thu lãi cho vay , cổ tức , lợi nhuận phải thu	31,542,864,277
Phải thu từ việc ứng vốn cho Công ty Tân thắng (Dự án Celadon City) theo tỷ lệ góp vốn .	65,144,527,532
Các khoản phải thu khác	3,526,436,718
Cộng	404,544,037,483

04. Hàng tồn kho		30/09/2011	01/01/2011
Nguyên vật liệu		14,690,500	24,000,000
Chi phí SXKD dở dang	(4.1)	2,648,025,329,048	2,246,320,375,051
Thành phẩm		7,082,142,262	-
Hàng hóa bất động sản	(4.2)	175,046,114,387	178,297,423,116
Hàng gửi đi bán		-	-
Cộng		2,830,168,276,197	2,424,641,798,167
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.3)	(12,705,226,188)	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		2,817,463,050,009	2,424,641,798,167

(4.1) Chi phí SXKD dở dang bao gồm:

Chi phí đền bù ; lãi vay được vốn hoá ; chi phí giải phóng mặt bằng và triển khai xây dựng dự án	2,648,025,329,048

(4.2) Hàng hóa bất động sản bao gồm

Đất nền dự án Biconsi	79,673,083,350
Căn hộ dự án New Saigon	3,558,879,360
Giá trị quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ, phí công chứng khu đất Mỹ Phước III	23,337,506,346
Giá trị đất và lệ phí trước bạ đất Dĩ An, Bình Dương	59,237,643,842
Dự án Thịnh Vượng	3,997,782,939
Bất động sản lẻ	5,241,218,750
Cộng	175,046,114,387

(4.3) Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho : các nền đất thuộc 02 Dự án Mỹ Phước III và KDC Sacomreal - Dĩ An

05. Tài sản ngắn hạn khác		30/09/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước ngắn hạn	(5.1)	10,141,259,600	671,565,611
Thuế GTGT được khấu trừ		3,707,991,622	12,239,765,266
Các khoản thuế phải thu		25,621,608,080	7,845,717,143
Tài sản ngắn hạn khác	(5.2)	97,483,872,295	44,236,109,061
Cộng		136,954,731,597	64,993,157,081

(5.1) Bao gồm:

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	155,348,762
Chi phí bảo hiểm, thuê kho, thuế đất trả trước	9,985,910,838
Cộng	10,141,259,600

(5.2) Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

Các khoản tạm ứng	39,359,426,395
Thế chấp , ký cược , ký quỹ , đặt cọc khác	58,124,445,900
Cộng	97,483,872,295

06. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Đầu năm	-	1,023,944	3,033,200	6,475,106	-	10,532,250
Cuối kỳ	-	1,325,611	4,277,431	7,223,163	-	12,826,205
Hao mòn lũy kế						
Đầu năm	-	582,807	1,155,092	2,449,062	-	4,186,961
Cuối kỳ		1,015,728	2,235,236	2,844,836	-	6,095,800
Giá trị còn lại						
Đầu năm	-	441,137	1,878,108	4,026,044	-	6,345,289
Cuối kỳ	-	309,883	2,042,195	4,378,327	-	6,730,405

07. Tài sản cố định thuê tài chính (Phương tiện vận tải)

Nguyên giá	Số tiền
Số dư đầu năm	3,203,776,716
Chuyển sang TSCĐ	(822,987,395)
Số dư cuối kỳ	2,380,789,321
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,407,697,525
Tăng	(285,000,906)
Số dư cuối kỳ	1,122,696,619
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1,796,079,191
Số dư cuối kỳ	1,258,092,702

08. Tài sản cố định vô hình

	Website Công ty	PMVT	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	111,561,227	2,164,270,612	2,275,831,839
Số dư cuối kỳ	114,460,860	2,515,235,420	2,629,696,280
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	18,593,538	1,378,620,357	1,397,213,895
Số dư cuối kỳ	46,725,480	1,704,971,336	1,751,696,816

Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	92,967,689	785,650,255	878,617,944
Số dư cuối kỳ	67,735,380	810,264,084	877,999,464

Bất động sản đầu tư

	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/09/2011
Nguyên giá	20,000,000,000	38,557,852,046	20,000,000,000	38,557,852,046
Hao mòn lũy kế	713,888,887	917,789,256	1,438,888,885	192,789,258
Giá trị còn lại	19,286,111,113	-	-	38,365,062,788

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/09/2011	01/01/2011
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.1)	994,768,030,990	642,321,719,231
Đầu tư dài hạn khác	(9.2)	558,144,438,492	532,241,476,185
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(9.2.2)	(3,696,640,000)	(3,319,140,000)
Cộng		1,549,215,829,482	1,171,244,055,416

(9.1) . Chi tiết các khoản đầu tư thành lập các công ty liên doanh, liên kết

Tên các công ty liên doanh, liên kết	Số lượng Cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết	VNĐ
Công ty CP Địa ốc Dũng Anh	2,280,000	25%	25%	22,574,761,448
Công ty CP Thẩm định giá Thương Tín	100,000	20%	20%	1,487,721,778
Công ty CP ĐT BĐS SGTT Tân Thắng	32,100,000	30%	30%	356,177,713,026
Công ty CP May Tiến Phát	10,496,000	32%	32%	122,107,221,734
Công ty TNHH MTV KT XD Toàn Thịnh Phát	1,750,000	35%	35%	20,860,505,773
Công ty Đầu tư Xây dựng Hùng Anh	3,000,000	33%	33%	112,522,710,861
Công ty Cổ Phần Bao bì - Kho bãi Bình Tây	10,374	43.39%	43.39%	11,066,620,446
Công ty Đầu tư Sài Gòn Thương Tín	6,973,219	23.88%	23.88%	269,970,775,924
Công ty Cổ phần Thành Ngọc	2,600,000	26%	26%	78,000,000,000
Cộng				994,768,030,990

(9.2) . Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

(9.2.1) . Tên các công ty góp vốn thành lập:	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn phải góp	Vốn đã góp đến 30/09/2011
Công ty CP Địa ốc Thanh Đa	1,000,000,000,000	14%	140,000,000,000	434,577,816
Cộng				434,577,816

(9.2.2) . Tên các khoản đầu tư mua cổ phần	Số lượng	Mệnh giá	Đơn giá tồn bq	Trị giá đầu tư	Trị giá dự phòng
Công ty Đầu tư Địa ốc Sài Gòn Chợ Lớn	25,373	100,000	132,706	3,367,140,000	(*)
Công ty Cổ Phần Serrano VN	432,000	10,000	24,370	10,528,000,000	(6,640,000)
Cty CP Đầu tư Xây dựng Long An Idico	1,501,465	10,000	12,666	19,017,364,235	(*)
Công ty CP KT và QL KCN Đặng Huỳnh	1,445,000	10,000	25,837	37,335,000,000	(*)
Công ty CP Thương Tín Bảo Gia	6,000,000	10,000	10,000	60,000,000,000	(*)
Công ty CP Thành Thành Công	5,400,000	10,000	30,000	162,000,000,000	(*)
Tổng Cty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco)	100,000	10,000	70,000	7,000,000,000	(3,690,000,000)
Công ty CP ĐT & XD CN mới Đại Nam	100,000	10,000	10,000	1,000,000,000	(*)
Cộng				300,247,504,235	(3,696,640,000)

(*): Do không có cơ sở để xác định một cách chắc chắn giá trị hợp lý (giá thị trường), theo đó Công ty chưa thể trích lập dự phòng giảm giá vào ngày 30/09/2010 đối với các khoản đầu tư này.

(9.2.3) . Tên các khoản đầu tư hợp tác kinh doanh	Nội dung hợp tác	Tỷ lệ hợp tác	Vốn đã góp đến 30/09/2011
Công ty XD Công trình 547	Góp vốn để xây dựng CSHT dự án ĐTXD Khu đô thị Cienco 5 tại Vĩnh Phúc.	09 lô	1,620,000,000
Công ty DV Công ích Quận 4	Theo bảng ghi nhớ hợp tác, hai Bên cùng đầu tư - XD - KD dự án Khu nhà ở Vĩnh Khánh tại Quận 4, TP.HCM.	50%	20,161,847,398
Công ty DV Công ích Quận 4	Hợp tác đầu tư xây dựng dự án tọa lạc tại số 229 Tôn Thất Thuyết, Phường 1, Quận 4, TP. HCM	50%	26,530,744,016
Công ty DV Công ích Quận 4	Hợp tác đầu tư kinh doanh Dự án Bình Khánh , Quận 2 , TP.HCM	20%	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Tàu Quốc	Hợp tác cùng đầu tư kinh doanh dự án Fortuna Garden - Quận 7, TP.HCM.	82%	57,085,027,777
Công ty TNHH SXKD Hai Thành	Hợp tác cùng đầu tư kinh doanh dự án 6 Đơn Nguyên Chung cư D1-12 tầng tại Quận 8, TP.HCM.	50%	139,881,865,422
	Cộng		247,279,484,613

(9.2.4) . Cho vay dài hạn	10,182,871,828
Cho vay đến Chu Thị Thu Phương & Nguyễn Đôn Tín theo HĐ 01/HĐV-MV ngày 09/06/2010 với thời hạn cho vay 05 năm , lãi suất 1,2% ; thời hạn vay 05 năm	9,600,000,000
Cho vay đến Đỗ Ngọc Thơ theo HĐ 01/HĐV - TV , lãi suất 1,2 % tháng	582,871,828
Các khoản đầu tư dài hạn khác	558,144,438,492
Tổng cộng trị giá các khoản đầu tư dài hạn	1,549,215,829,482

10. Tài sản dài hạn khác		30/09/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1)	52,985,748,583	97,137,332,378
Tài sản thuế TN hoãn lại		-	192,381,280
Tài sản dài hạn khác	(10.2)	2,974,403,400	2,405,149,400
Cộng		55,960,151,983	99,734,863,058

(10.1) . Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18,353,856
Chi phí sửa chữa văn phòng, sửa chữa xe chờ phân bổ	5,516,804,654
Chi phí liên quan đến dự án .	47,450,590,073
Cộng	**52,985,748,583**

(10.2) . Tài sản dài hạn khác : bao gồm các khoản đặt cọc thuê văn phòng làm việc, ký quỹ thẻ taxi.

11. Lợi thế thương mại	**30/09/2011**	**01/01/2011**
Lợi thế thương mại phát sinh tại Công ty CP Sài Gòn Thương Tín Thủ Đức	7,303,929,940	7,967,923,571
Cộng	**7,303,929,940**	**7,967,923,571**

12. Vay và nợ ngắn hạn	(*)	**506,662,287,130**	**1,314,122,409,296**

(*) Bao gồm:

(12.1) . Vay từ các Ngân hàng

Ngân Hàng	30/09/2011
Sacombank - CN Hưng Đạo	133,591,418,606
Ngân Hàng An Bình - PGD Hậu Giang	104,019,000,000
Cộng	**237,610,418,606**

Vay từ Sacombank - CN Trần Hưng Đạo theo HĐTD LDLD 1031600139 ngày 12/11/2010 đến 12/11/2011 . Hạn mức vay 300 tỷ đồng , lãi suất dao động từ 1,13% - 1,49% tháng , trả lãi vào ngày 23 hàng tháng . Thời gian vay được ghi trên từng giấy nhận nợ . Mục đích vay bổ sung vốn lưu động .

Vay từ Ngân hàng TMCP An Bình - PGD Hậu Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0581/1/TD/I.9 ngày 30/06/2010 . Thời gian cấp hạn mức tín dụng là 09 tháng ; Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động . Lãi suất vay 20,1% năm . Đây là khoản vay của Công ty CP Xây dựng Địa ốc SGTT .

(12.2) . Vay từ các công ty	**30/09/2011**
Công ty CP KT và QL KCN Đặng Huỳnh	140,000,000,000
Cộng	**140,000,000,000**

Vay từ Công ty CP KT và QL KCN Đặng Huỳnh theo hợp đồng vay số 17TC/HDTD-TC-2010 ngày 20/5/2010,với số tiền vay là 200 tỷ đồng, mục đích vay là tài trợ dự án Phú Thuận , thời hạn vay là 06 tháng . Lãi suất vay là 1,15% tháng , lãi vay thanh toán 1 lần khi đáo hạn . Đây là khoản vay tín chấp .

	30/09/2011
(12.3) . Vay các cá nhân	**40,300,000,000**

Vay từ các cá nhân với số dư nợ gốc vay 30/09/2011 là 40.300.000.000 đồng với thời hạn vay từ 03 đến 12 tháng. Lãi suất vay từ 1%/tháng đến 1,167%/tháng.

(12.4) . Nợ dài hạn đến hạn trả	88,751,868,524
Cộng	**88,751,868,524**
Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn	**506,662,287,130**

13. Phải trả người bán và người mua trả trước	30/09/2011	01/01/2011
Phải trả người bán	288,206,683,004	323,472,912,465
Người mua trả tiền trước	843,580,980,923	731,337,216,091
Cộng	**1,131,787,663,927**	**1,054,810,128,556**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	513,342,237	409,908,501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32,400,252	132,008,447,861
Thuế thu nhập cá nhân	358,967,443	1,784,994,427
Thuế khác	-	273,911,444
Cộng	**904,709,932**	**134,477,262,233**

15. Phải trả công nhân viên	30/09/2011	01/01/2011
Lương còn phải trả cho người lao động	**1,586,418,616**	**6,233,221,195**

16. Chi phí phải trả	30/09/2011	01/01/2011
Lãi vay còn phải trả	48,893,252,758	86,048,601,487
Lãi vay trái phiếu còn phải trả	78,555,613,052	2,216,666,667
Cộng	**127,448,865,810**	**88,265,268,154**

		30/09/2011	01/01/2011
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(*)	**98,820,574,757**	**150,870,455,586**
(*) Bao gồm:			
Bảo hiểm xã hội ; Bảo hiểm y tế ; Kinh phí công đoàn		732,822,329	
Nhận ký quỹ, ký cược		65,702,980,313	
Thu hộ cá nhân , tổ chức		18,011,267,047	
Tiền lãi , cổ tức phải trả		7,600,638,579	
Công ty CP XNK Tổng hợp II đã xuất hoá đơn theo tiến độ hợp đồng Dự án Generalimex - Sacomreal Building		5,500,000,000	
Phải trả khác		**1,272,866,489**	
Cộng		**98,820,574,757**	

18. Vay và nợ dài hạn		30/09/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	(18.1)	971,355,542,850	617,400,700,000
Nợ dài hạn		197,248,475	197,248,475
Trái phiếu phát hành	(18.2)	1,554,105,000,000	1,700,000,000,000
Cộng		**2,525,657,791,325**	**2,317,597,948,475**
Hoàn trả trong vòng 12 tháng		(88,602,424,429)	-
Hoàn trả sau 12 tháng		**2,437,055,366,896**	**2,317,597,948,475**

(18.1). Vay dài hạn

Ngân hàng	30/09/2011
Công ty ĐT - XD Toàn Thịnh Phát	100,000,000,000
Công ty TNHH MTV Giáo dục Toàn Thịnh Phát	250,000,000,000
Sacombank - CN Hưng Đạo	621,355,542,850
Cộng	**971,355,542,850**

Vay Công ty KT XD Toàn Thịnh Phát theo HĐ 04/HĐVV/2011 từ ngày 16/05/2011 đến 13/05/2014. Số tiền vay 100 tỷ đồng . Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động . Tiền lãi trả hàng năm . Lãi suất cố định kỳ tính lãi đầu tiên là 20,5% năm , kỳ tính lãi tiếp theo thay đổi 06 tháng 1 lần . Đây là khoản vay tín chấp .

Vay từ Công ty TNHH MTV Giáo dục Toàn Thịnh Phát theo hợp đồng vay số 05/HĐVV/2011 ngày 20/05/2011 với số tiền 250 tỷ đồng. Ngày đáo hạn 18/05/2014 , mục đích vay là phát triển dự án Tôn Thất Thuyết , Tàu Cuốc , Phú Lợi . Tiền lãi trả hàng năm . Lãi suất cố định kỳ tính lãi đầu tiên là 20,5% năm , kỳ tính lãi tiếp theo thay đổi 06 tháng 1 lần . Đây là khoản vay tín chấp .

Vay từ Ngân hàng TMCP SGTT - CN Hưng Đạo theo HĐ tín dụng dư nợ giảm dần số LD1012500087 ngày 05/05/2010 với số tiền được vay là 700 tỷ đồng , mục đích vay là thanh toán chi phí chuyển nhượng đất giai đoạn 01 dự án KDC Bắc Rạch Bà Bướm - P . Phú Thuận - Quận 7 . Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 05/05/2010 , thời gian ân hạn 24 tháng . Nợ gốc trả làm nhiều lần được ghi cụ thể trên giấy nhận nợ . Lãi suất ghi trên giấy nhận nợ và được thanh toán vào ngày 23 hàng tháng . Tài sản dùng để đảm bảo khoản vay này là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay .

(18.2). Nợ từ Trái phiếu phát hành	30/09/2011	01/01/2011
Phát hành 650.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu với mức lãi suất từ 9,8%/năm đến 10%/năm (ngày đáo hạn từ 17/10/2012 đến 10/12/2012) và 250 trái phiếu (1 tỷ đồng/1 trái phiếu) , kỳ hạn 30 tháng ; lãi suất thả nổi thay đổi 03 tháng 1 lần . Trái phiếu này phát hành nhằm tài trợ Dự án tân Thắng .	900,000,000,000	900,000,000,000
Phát hành 50.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu nhằm tài trợ cho dự án Phú Thuận với mức lãi suất là 10%/năm. Ngày đáo hạn là 31/01/2013.	50,000,000,000	50,000,000,000
Phát hành 400 trái phiếu (mệnh giá 1 tỷ đồng / 1 trái phiếu) nhằm tài trợ Dự án Phú Mỹ - Belleza . Ngày phát hành 27/12/2010 , kỳ hạn tối đa 42 tháng kể từ ngày phát hành với mức lãi suất thả nổi , 3 tháng thay đổi 01 lần . Tài sản đảm bảo là Bất động sản tại số 171 A - Hoàng Hoa Thám - P.13 - Q . Tân Bình và quyền phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư , kinh doanh giữa Sacomreal với Công ty CP DV Công Ích Quận 4 trong dự án Phú Mỹ .	400,000,000,000	400,000,000,000
Phát hành 350 trái phiếu (mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu) nhằm tài trợ Dự án Hùng Vương (Số 57 - Kinh Dương Vương - P.12 - Q.6) . Ngày phát hành 27/12/2010 , kỳ hạn trái phiếu tối đa 30 tháng kể từ ngày phát hành , với mức lãi suất thả nổi , 3 tháng thay đổi 1 lần . Tài sản đảm bảo là QSDĐ tại số 57 - Kinh Dương Vương - P.12 - Q.6 ; BĐS R23/1/28 Cư xá Phú Lâm A - P.12 - Q.6 ; 14.000.000 cổ phiếu STB thuộc quyền sở hữu của Sacomreal .	204,105,000,000	350,000,000,000
Cộng trái phiếu phát hành	**1,554,105,000,000**	**1,700,000,000,000**

19. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	30/09/2011	01/01/2011
Vốn đầu tư chủ sở hữu	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	741,204,233,323	741,259,233,323
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,698,758	1,698,758
Quỹ đầu tư phát triển	28,002,048,843	3,695,364,681
Quỹ dự phòng tài chính	44,772,665,084	20,444,431,027
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	14,566,229,306	-
Lợi nhuận chưa phân phối	491,629,002,520	422,116,440,676
Cộng	**2,320,175,877,834**	**2,187,517,168,465**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 02/02/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng, được chia thành 100.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Doanh thu thuần

	Qúy III năm 2011	Qúy III năm 2010
Doanh thu từ bán hàng hóa	102,296,219,496	266,886,764,409
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	11,757,069,547	17,679,047,533
Cộng doanh thu	**114,053,289,043**	**284,565,811,942**
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	**114,053,289,043**	**284,565,811,942**

21. Giá vốn hàng bán

	Qúy III năm 2011	Qúy III năm 2010
Giá vốn hàng hóa đã bán	87,618,359,860	296,746,562,665
Giá vốn dịch vụ	2,845,959,758	843,086,074
Cộng	**90,464,319,618**	**297,589,648,739**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Qúy III năm 2011	Qúy III năm 2010
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	32,959,700,109	12,527,084,660
Cổ tức , lợi nhuận được chia	40,938,479,009	435,554,292
Thu nhập mua, bán chứng khoán, chuyển nhượng vốn góp	1,976,250,000	892,792,786,536
Cộng	**75,874,429,118**	**905,755,425,488**

23. Chi phí tài chính

	Qúy III năm 2011	Qúy III năm 2010
Chi phí lãi vay	50,876,854,120	226,899,906
Hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(35,079,160,051)	-
Phí mua bán chứng khoán	154,772,669	-
Lỗ từ chênh lệch mua bán chứng khoán	35,713,728,000	668,600,000
Chi phí Tài chính khác	20,977,549	345,000,000
Hoàn nhập dự phòng cổ phiếu STB	(108,810,112,652)	
Lỗ từ các công ty con đã giải thể	61,762,895,545	-
Cộng	**4,639,955,180**	**1,240,499,906**

24. Chi phí bán hàng	Qúy III năm 2011	Qúy III năm 2010
Chi phí nhân viên	3,557,042,444	2,948,708,964
Chi phí công cụ dụng cụ	357,945,016	352,618,346
Chi phí khấu hao	50,085,670	9,050,193
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	1,413,375,215	4,323,638,223
Cộng	5,378,448,345	7,634,015,726

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Qúy III năm 2011	Qúy III năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	14,329,883,341	9,728,978,484
Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	1,073,729,605	1,869,031,674
Phân bổ lợi thế thương mại	221,331,210	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	736,118,727	872,497,680
Thuế, phí và lệ phí	39,503,813	80,646,764
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	6,916,009,407	7,268,779,957
Cộng	23,316,576,103	19,819,934,559

26. Thu nhập khác	Qúy III năm 2011	Qúy III năm 2010
Thu lãi chậm nộp và lãi phạt	1,547,193,159	116,686,407
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng		-
Thu từ thanh lý TSCĐ và CCDC	-	410,909,091
Lãi chuyển nhượng cổ phần		-
Thu nhập khác	114,395,881	1,256,421,013
Cộng	1,661,589,040	1,784,016,511

27. Chi phí khác	Qúy III năm 2011	Qúy III năm 2010
Chi phí lãi phạt vi phạm hợp đồng	28,446,400	-
Xử lý khoản lãi vay không thu từ Chứng khoán Bản Việt		36,941,666,667
Hoàn nhập một phần khoản thu nhập đã hạch toán trước đây liên quan đến lợi nhuận phát sinh từ vốn góp hợp tác của Công ty CP Toàn Thịnh Phát	-	237,628,677,859
Bị phạt, truy thu thuế	9,702,500	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		191,314,974
Chi phí khác	565,659,585	3,249,431,047
Cộng	603,808,485	278,011,090,547

28 **Số liệu so sánh**

Một vài số liệu so sánh được phân loại lại / trình bày lại để phù hợp với cách trình bày kỳ này .

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước và sau khi phân loại lại / trình bày lại như sau :

Chỉ tiêu	31/12/2010 Đã trình bày trước đây	31/12/2010 Đã trình bày lại / Phân loại lại
Hàng tồn kho	2,424,336,759,441	2,424,641,798,167
Đầu tư dài hạn khác	1,073,148,124,938	758,409,626,259
Phải trả người bán	(637,906,372,418)	(323,472,912,465)
Người mua trả tiền trước	(30,066,254,142)	(731,337,216,091)
Các khoản phải trả khác	(411,341,427,588)	(150,870,455,586)
Doanh thu chưa thực hiện	(440,799,989,947)	-

VII. Thông tin khác

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Ngoại sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

TP HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Nga	Bùi Tiến Thắng

S.Đ.K.K.D: 0303315400 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH